

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

HÀ THU HƯỜNG

HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA
PHỤ NỮ ĐÔNG NAM Á DI TRÚ THEO ĐIỆN
KẾT HÔN QUỐC TẾ TẠI HÀN QUỐC

(nghiên cứu phụ nữ Việt Nam, so sánh với phụ nữ Philippines)

Chuyên ngành: Đông Nam Á học

Mã số: 9310608.02

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐÔNG NAM Á HỌC

Hà Nội - 2026

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. Nguyễn Tuấn Anh
TS. Lê Thị Thu Giang

Phản biện: GS.TS Nguyễn Hữu Minh

Phản biện: PGS.TS Bùi Thu Hương

Phản biện: PGS.TS Trần Thị Minh Thi

Luận án đã được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội vào hồi giờ ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam
- Trung tâm Thư viện và Tri thức số, Đại học Quốc gia Hà Nội

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN
ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Ha Thu Huong (2024), “Overview of Korea's social integration policy for immigrants”; *ISRG Journal of Arts, Humanities and Social Sciences* Vol. II (III), DOI:10.5281/zenodo.12529397
2. Ha Thu Huong (2024), “Migration trends of Southeast Asian women to Korea period 2009 – 2022”, *ISRG Journal of Humanities and Cultural Sciences* Vol. I (III), DOI: 10.5281/zenodo.12773192
3. Hà Thu Hường (2024), “Tình hình nghiên cứu vấn đề phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tới Hàn Quốc từ 2009 - nay tại Việt Nam”, *Tạp chí NC Hàn Quốc* (3/50), tr.104-111.
4. Đỗ Phương Thùy, Hà Thu Hường (2025), “Vấn đề thích nghi văn hóa của người di trú tại Hàn Quốc: tập trung vào trường hợp của phụ nữ kết hôn di trú”, *Tạp chí Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam* Quyển 29(1), tr.41-50.
5. Ha Thu Huong (2025), “Social integration in the economic sector of Vietnamese women migrating to South Korea for marriage”, *VNU Journal of Foreign Studies* Vol. 41(1S), tr.89-103.
6. Hà Thu Hường (2025), “Thích nghi ngôn ngữ của cô dâu Việt Nam di trú tại Hàn Quốc”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* Tập 11(2b), tr.300-316.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Với làn sóng di cư ồ ạt từ các quốc gia trong và ngoài khu vực, Hàn Quốc là một trong những quốc gia đang dịch chuyển sang xã hội đa văn hóa nhanh nhất trong khu vực châu Á. Trong đó, không thể không kể một bộ phận phụ nữ di trú đến từ các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt là nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế. Các quốc gia Đông Nam Á đang trở thành các quốc gia có mối quan hệ thông gia với Hàn Quốc, với số lượng cô dâu di trú chiếm vị trí hàng đầu. Tuy nhiên, quá trình thích ứng với cuộc sống tại Hàn Quốc của các cô dâu Đông Nam Á, trong đó có cô dâu Việt Nam không hề dễ dàng. Bước sang một đất nước mới, tiếp xúc với một nền văn hóa hoàn toàn mới, người phụ nữ di trú phải đối mặt với nhiều khó khăn về cả ngôn ngữ, lối sống, hòa nhập xã hội cũng như các vấn đề về kinh tế hay giáo dục con cái.

Trong lĩnh vực học thuật, liên quan tới đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu hiện có thường tập trung vào hai chủ đề là quá trình làm quen và hội nhập của phụ nữ di trú và những vấn đề xoay quanh gia đình Hàn – Việt. Do đó, góc độ tiếp cận đối tượng phần lớn tập trung ở phương diện cá nhân và gia đình. Điều này đồng nghĩa với việc vai trò xã hội cũng như các mối quan hệ ngoài gia đình của phụ nữ di trú vẫn còn khoảng trống và là một chủ đề cần được quan tâm nghiên cứu [Hà Thu Hằng, 2024].

Luận án nhằm tìm hiểu một cách toàn diện thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, tập trung nghiên cứu phụ nữ Việt Nam và so sánh, đối chiếu với phụ nữ Philippines. Trên cơ sở kết quả phân tích và so sánh đối chiếu để đưa ra một số bài học về quá trình hòa nhập xã hội dành cho người di trú, cũng như một số đề xuất về chính sách nhằm giúp cải thiện đời sống của cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc, tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực xã hội.

2. Mục đích nghiên cứu, nhiệm vụ nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là tìm hiểu và phân tích một cách có hệ thống thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn

Quốc, đồng thời làm rõ mối quan hệ tác động của các yếu tố ảnh hưởng theo từng cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội trong quá trình hòa nhập. Trên cơ sở đối chiếu với nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ Philippines, luận án cũng chỉ ra đặc điểm riêng của nhóm phụ nữ Việt Nam trong bối cảnh xã hội, văn hóa và thể chế của Hàn Quốc. Một mục đích khác của luận án là đề xuất các khuyến nghị mang tính thực tiễn và định hướng chính sách, nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội, đồng thời góp phần nâng cao vị thế, vai trò và năng lực xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc — không chỉ trong phạm vi gia đình mà còn trong các lĩnh vực hoạt động xã hội đa dạng.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích nghiên cứu trên, luận án xác định các nhiệm vụ cụ thể như sau. Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận và các công trình nghiên cứu liên quan đến hòa nhập xã hội nói chung và hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn nói riêng. Thứ hai, luận án khảo sát, phân tích và đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trên các phương diện kinh tế, văn hóa, chính trị, quan hệ và hoạt động xã hội. Thứ ba, so sánh đặc điểm hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam với phụ nữ Philippines, nhằm chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt trong quá trình thích ứng với xã hội Hàn Quốc. Cuối cùng, đề xuất một số khuyến nghị và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình hòa nhập xã hội, tăng cường sự tham gia xã hội và chất lượng cuộc sống của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

2.3. Câu hỏi nghiên cứu: Luận án sẽ trả lời các câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc hiện nay được thể hiện như thế nào trên các phương diện kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị? Biểu hiện, mức độ và đặc điểm nổi bật trong từng lĩnh vực ra sao?
- (2) Những yếu tố nào ở cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc? Tác động của các yếu tố này trong từng lĩnh vực cụ thể được thể hiện như thế nào?
- (3) Hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có những điểm tương đồng và khác biệt nào so với phụ nữ Philippines di trú theo diện

kết hôn trong cùng bối cảnh xã hội Hàn Quốc? Ý nghĩa của những điểm tương đồng và khác biệt đó là gì?

3. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu: Hòa nhập xã hội của phụ nữ Đông Nam Á di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc, trong đó khách thể nghiên cứu là phụ nữ Việt Nam, so sánh với phụ nữ Philippines.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nội dung nghiên cứu: luận án tập trung nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, quan hệ và hoạt động xã hội, chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc dựa trên dữ liệu sơ cấp là kết quả điều tra bảng hỏi và phỏng vấn sâu; đồng thời thu thập các dữ liệu thứ cấp để so sánh, đối chiếu với phụ nữ Philippines. Tuy nhiên, do hạn chế trong tiếp cận đối tượng và thiếu cơ sở dữ liệu thực nghiệm đối với nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn người Philippines, việc so sánh chỉ giới hạn ở một số chiều cạnh và chỉ báo có dữ liệu.

- Địa bàn nghiên cứu: Hàn Quốc.

- Thời gian thu thập thông tin: Phỏng vấn sâu và điều tra bảng hỏi nhằm thu thập thông tin phục vụ luận án được thực hiện từ tháng 11/2024 cho đến hết tháng 4/2025.

4. Đóng góp của nghiên cứu

4.1. Đóng góp về mặt lý thuyết: Với cách tiếp cận liên ngành giữa Hàn Quốc học, xã hội học và nghiên cứu di trú, luận án góp phần bổ sung cơ sở lý luận và bằng chứng thực tiễn cho việc phân tích quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, qua đó làm sáng tỏ mối quan hệ tác động qua lại giữa các yếu tố kinh tế, văn hóa, chính trị và xã hội trong bối cảnh Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu có thể được xem là một đóng góp khoa học quan trọng trong việc phát triển hướng nghiên cứu ứng dụng của Hàn Quốc học tại Việt Nam, đồng thời khẳng định vị thế của lĩnh vực này như một nhánh nghiên cứu khu vực học hiện đại, gắn liền với các vấn đề xã hội thực tiễn.

4.2. Đóng góp về mặt thực tiễn: Luận án, bằng việc xem xét quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, đồng thời so sánh với trường hợp phụ nữ Philippines, không chỉ cung cấp những dữ liệu và nhận định có

giá trị về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hòa nhập xã hội, mà còn góp phần chỉ ra những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng văn hóa – xã hội giữa các quốc gia phái cử và Hàn Quốc. Đồng thời, luận án cũng có giá trị tham khảo thiết thực đối với các cơ quan, tổ chức tại Việt Nam trong việc xây dựng chương trình hỗ trợ, tư vấn và bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ Việt Nam di trú, góp phần củng cố mối quan hệ hữu nghị, hợp tác nhân văn và bền vững giữa Việt Nam – Hàn Quốc.

5. Kết cấu của luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và Phụ lục, Luận án có kết cấu gồm 6 chương:

Chương 1. Tổng quan nghiên cứu

Chương 2: Cơ sở lý luận, bối cảnh nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Chương 3: Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc trong lĩnh vực kinh tế

Chương 4: Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc trong lĩnh vực văn hóa

Chương 5: Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội

Chương 6: Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc trong lĩnh vực chính trị

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Hòa nhập xã hội là một khái niệm được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu xã hội học. “Hòa nhập xã hội” không chỉ đơn thuần là hòa nhập về mặt xã mà ở cấp độ cao hơn, là một quá trình hòa nhập với thế giới của một cuộc sống hoàn toàn khác, bao gồm cả các lĩnh vực mang tính thể chế như nhà nước hay lĩnh vực kinh tế. Tại Việt Nam, hòa nhập xã hội thường được hiểu với nghĩa chỉ sự “tăng trưởng cho mọi người” hoặc “trái ngược với loại trừ xã hội” – tức là khi mọi thành viên trong xã hội có thể tham gia đầy đủ vào cuộc sống xã hội và được hưởng mọi lợi ích và cơ hội trong xã hội [World Bank, 2015].

Trong giới hạn phạm vi của đề tài, luận án sẽ tập trung xem xét và tổng quan các nghiên cứu đi trước liên quan đến hòa nhập xã hội của người di trú. Phần tổng quan sẽ được triển khai theo 04 chiều cạnh cụ thể là kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị, theo cấp độ thu hẹp dần về mặt phạm vi không gian và đề tài: từ các công trình quốc tế về người di trú và phụ nữ di trú nói chung, tới các công trình tại Hàn Quốc và tại Việt Nam về phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế.

1.6 Khoảng trống nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về hòa nhập xã hội của người di trú nói chung, và của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc nói riêng, cho thấy một số điểm đáng chú ý sau đây.

Thứ nhất, phần lớn các nghiên cứu hiện nay về hòa nhập xã hội của người di trú, cả trong bối cảnh Hàn Quốc và quốc tế, chủ yếu tập trung vào một khía cạnh hoặc một lĩnh vực cụ thể như kinh tế, văn hóa hay xã hội. Do tính chất phức hợp và bao trùm của vấn đề, cùng với sự đa dạng trong các khung lý thuyết và hướng tiếp cận, việc triển khai một nghiên cứu mang tính toàn diện về hòa nhập xã hội trong tất cả các lĩnh vực vẫn còn là một thách thức lớn. Việc tiếp cận theo hướng liên ngành, kết hợp phân tích mối quan hệ tương tác giữa các chiều cạnh hòa nhập khác nhau, được xem là hướng đi cần thiết và có tiềm năng mang lại những phát hiện mới, góp phần nâng cao hiệu quả của các chính sách thúc đẩy hòa nhập xã hội của người di trú tại quốc gia tiếp nhận. *Thứ hai*, tại Việt Nam, nhóm phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc không chỉ gia tăng nhanh chóng về số lượng mà còn ngày càng đóng vai trò quan trọng trong xã hội đa văn hóa của Hàn Quốc. Không chỉ dừng lại ở cấp độ cá nhân, nhóm phụ nữ này còn là cầu nối quan trọng thúc đẩy giao lưu nhân dân và tăng cường hiểu biết giữa hai quốc gia Việt Nam – Hàn Quốc. Tuy nhiên, như đã phân tích ở các phần trên, các nghiên cứu học thuật tại Việt Nam về hòa nhập xã hội của nhóm di trú xuyên quốc gia này vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là những nghiên cứu có tính hệ thống, toàn diện và so sánh. Khoảng trống nghiên cứu này dẫn đến sự thiếu hụt trong hiểu biết khoa học so với nhu cầu thực tiễn đang diễn ra mạnh mẽ. Do đó, việc tiến hành những nghiên cứu sâu sắc, toàn diện về hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc – bao gồm cả nhóm phụ nữ di trú thất bại,

trở về nước và tái hòa nhập với cuộc sống tại quê hương – là hết sức cần thiết. Những nghiên cứu này không chỉ mang lại giá trị học thuật mà còn cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc xây dựng, điều chỉnh và triển khai các chính sách hỗ trợ phù hợp, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ giao lưu nhân dân giữa hai quốc gia. Thứ ba, việc đối chiếu, so sánh các chỉ báo thống kê tương ứng của nhóm phụ nữ đến từ nhiều quốc gia khác nhau di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong quá trình phân tích thực trạng hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam có thể giúp làm rõ hơn mức độ tác động cũng như tầm quan trọng của các nhóm yếu tố ảnh hưởng. Phương pháp so sánh này không chỉ giúp nhận diện đặc thù văn hóa – xã hội của từng nhóm di trú mà còn có ý nghĩa thực tiễn trong việc đề xuất các khuyến nghị và giải pháp chính sách phù hợp cho từng nhóm đối tượng cụ thể, đồng thời đóng góp vào việc hoàn thiện chính sách quản lý di trú và hòa nhập xã hội ở cấp độ quốc gia và khu vực.

CHƯƠNG 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN, BỐI CẢNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

2.1.1. Các khái niệm cơ bản

2.1.1.1 “Di trú” và “phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế”

Để thống nhất cách sử dụng thuật ngữ và thuận lợi trong quá trình đối chiếu, khảo sát tài liệu, luận án thống nhất sử dụng các thuật ngữ trong luận án như sau: thuật ngữ “di trú” để chỉ hiện tượng *di cư quốc tế* (tiếng Anh là “international migration”, tiếng Hàn là “이주”), và thuật ngữ “*người di trú*” để nói về chủ thể của hiện tượng này (tiếng Anh là “international migrant”, tiếng Hàn là “이주자, 이주민”). Khách thể nghiên cứu của luận án là phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế (여성결혼이민자, 결혼이주여성). Trong luận án này, tùy theo trường hợp cụ thể, phụ nữ di trú theo diện kết hôn còn được gọi bằng những tên gọi khác nhau như cô dâu di trú, phụ nữ di trú kết hôn, phụ nữ nhập cư với mục đích hôn nhân...

2.1.1.2. Hòa nhập xã hội

Luận án này phân tích hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc theo cách tiếp cận của Kim Hyun Sook (2007) cho rằng “*hòa nhập xã hội thể*

hiện cho nỗ lực không chỉ làm cho mọi người thích nghi với xã hội, mà còn để đảm bảo xã hội chấp nhận được tất cả mọi người. Theo đó, “hòa nhập xã hội” của các cô dâu di trú được xem xét ở hai phương diện: từ phương diện cá nhân, *cô dâu di trú tích cực thích ứng, hòa nhập, tham gia một cách bình đẳng vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội*; và ở chiều ngược lại, *xã hội tiếp nhận, đối xử một cách công bằng và công nhận sự khác biệt của cô dâu di trú*.

2.1.2. Các lý thuyết vận dụng trong nghiên cứu

2.1.2.1. Lý thuyết về di cư và hội nhập

2.1.2.2 Lý thuyết đa văn hóa

2.1.2.3. Lý thuyết về thích nghi của người di trú của Berry

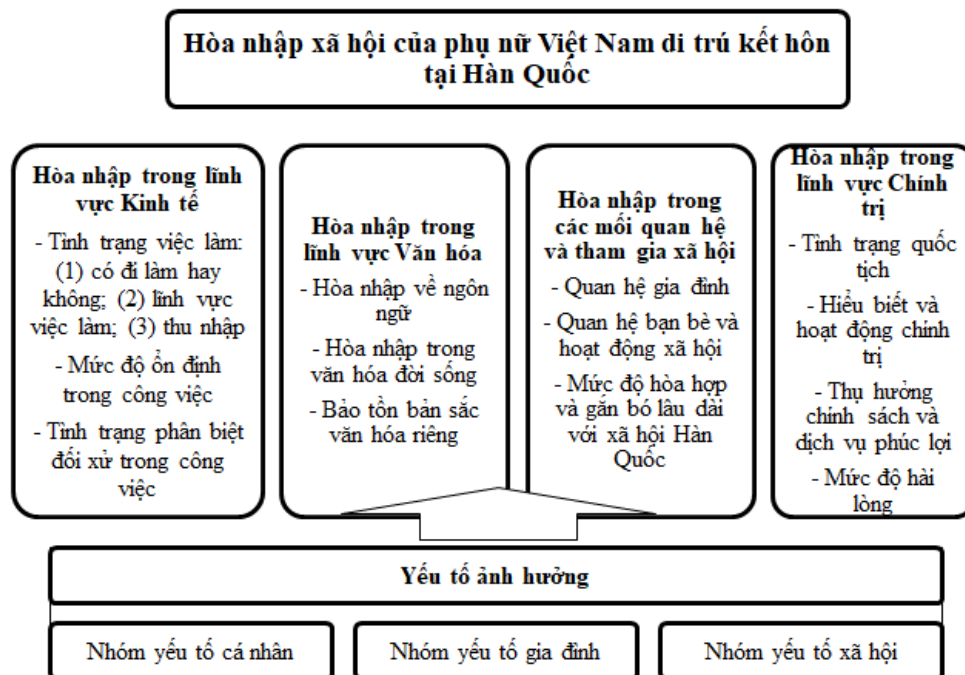
2.1.2.4. Thuyết bình đẳng cơ hội

2.1.3. Khung nghiên cứu của luận án

Trên cơ sở các lý thuyết áp dụng, người viết đề xuất Khung phân tích hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc như Hình 2.1 dưới đây. Trong Khung này, thực trạng Hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế được phân tích theo 4 chiều cạnh cụ thể như sau. *Lĩnh vực kinh tế* đánh giá việc phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tham gia và hòa nhập như thế nào vào các hoạt động kinh tế qua các chỉ báo như tình trạng việc làm, mức độ ổn định của công việc, đối xử công bằng tại nơi làm việc. *Lĩnh vực văn hóa* đánh giá khả năng thích nghi về ngôn ngữ Hàn Quốc, thích nghi với tập quán, văn hóa Hàn Quốc và mức độ đồng hóa về bản sắc văn hóa. *Lĩnh vực xã hội* thể hiện qua các chỉ báo về mối quan hệ với người bản địa (bao gồm gia đình và người bản địa khác); mức độ tham gia hoạt động cộng đồng; cảm giác gắn bó và hòa nhập về mặt xã hội. Và cuối cùng, hòa nhập trong *lĩnh vực chính trị* được đánh giá thông qua tình trạng cư trú/quốc tịch; nhận thức và hoạt động chính trị; mức độ tiếp cận dịch vụ công (giáo dục, y tế, pháp lý), và mức độ hài lòng với tư cách là một người dân sống tại xã hội Hàn Quốc. Các yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập xã hội trong từng lĩnh vực bao gồm các nhóm yếu tố thuộc cấp độ tập thể và các nhóm yếu tố thuộc cấp độ cá nhân theo tiêu chí phân loại của Berry (1997), trong đó, trên cơ sở cân nhắc đặc trưng của nhóm đối tượng nghiên cứu là người di trú kết hôn, cấp độ tập thể được chia nhỏ hơn thành cấp độ gia đình

và cấp độ xã hội (hay chính là cấp độ cộng đồng). Như vậy, trong luận án sẽ có 03 nhóm yếu tố ảnh hưởng là nhóm yếu tố cá nhân (bao gồm độ tuổi, quốc tịch, trình độ học vấn, việc làm, tình trạng hôn nhân ...), nhóm yếu tố gia đình (bao gồm tình trạng con cái, quan hệ với các thành viên trong gia đình, Mức độ tiếp nhận đa văn hóa của gia đình) và nhóm yếu tố xã hội (bao gồm phân biệt đối xử/định kiến của xã hội, hệ thống chính sách...).

Hình 2.1 : Khung phân tích của luận án



2.2. Bối cảnh nghiên cứu

2.2.1. Mối quan hệ hợp tác giữa Hàn Quốc và các quốc gia Đông Nam Á

Thông qua các dữ liệu thống kê, có thể nói làn sóng di cư quốc tế từ Đông Nam Á sang Hàn Quốc xuất phát từ những yếu tố mang tính vĩ mô như xu thế toàn cầu hóa và hợp tác khu vực. Hợp tác giao lưu giữa Đông Nam Á và Hàn Quốc đang ở giai đoạn phát triển, với nhiều hoạt động hợp tác trên mọi lĩnh vực, từ kinh tế chính trị cho tới văn hóa, xã hội. Về mặt chủ quan, thiện cảm đối với quốc gia Hàn Quốc và nhận thức về một quốc gia châu Á phát triển cũng là động lực khiến nhiều người dân Đông Nam Á, quyết định lựa chọn đây là điểm đến cho hành trình di cư của mình.

2.2.2. Già hòa dân số và sự hình thành xã hội đa văn hóa Hàn Quốc

Trong vài thập kỉ gần đây, một trong những vấn đề xã hội nhức nhối của Hàn Quốc

chính là tốc độ già hóa dân số nhanh bậc nhất trên thế giới. Hàn Quốc chỉ mất 17 năm để trở thành quốc gia già hóa (là xã hội có cơ cấu dân số với tỉ lệ người ở độ tuổi 65% trở lên chiếm 14%) và 9 năm để trở thành quốc gia siêu già (là xã hội có cơ cấu dân số với tỉ lệ người ở độ tuổi 65% trở lên chiếm 20%). Để giải quyết vấn đề này, bên cạnh một loạt chính sách khuyến khích giới trẻ kết hôn, tăng cường tỉ lệ sinh, chính phủ Hàn Quốc cũng ngày càng cởi mở trong việc mở cửa đón nhận làn sóng di cư quốc tế, và hướng tới xây dựng xã hội đa văn hóa với sự hiện diện của lực lượng người nhập cư đến từ nhiều quốc gia trên thế giới. Đây sẽ là lực lượng lao động thay thế, bổ sung nguồn nhân lực ngày càng già hóa của Hàn Quốc.

2.2.3. Hệ thống chính sách về đa văn hóa và người di trú của Hàn Quốc

Nhằm xây dựng xã hội đa văn hóa lành mạnh và công bằng, chính phủ Hàn Quốc đã không ngừng nỗ lực trong việc đưa ra một hệ thống chế độ, chính sách liên quan, trong đó có thể kể đến “Luật liên quan đến việc tuyển dụng người lao động nước ngoài” (ban hành năm 2003); “Chính sách hỗ trợ hòa nhập xã hội cho gia đình của người di trú theo diện kết hôn” và “Phương án hỗ trợ con lai và người di trú”, “Phương hướng chung và thể chế triển khai chính sách cho người nước ngoài”, “Luật cơ bản đối với người nước ngoài tại Hàn Quốc” (đều được công bố năm 2006). ; “Luật hỗ trợ gia đình đa văn hóa” (ban hành và có hiệu lực từ tháng 9/2008)... Bên cạnh các văn bản pháp luật, Hàn Quốc cũng thực hiện một loạt các chương trình, hoạt động hỗ trợ thiết thực cho người dân di trú nhanh chóng hòa nhập và thích nghi với xã hội Hàn Quốc như Chương trình Hòa nhập xã hội, Chương trình thích ứng sớm cho người di trú, Mạng lưới người nhập cư... Và để vận hành, thực thi cũng như giám sát tính hiệu quả của hệ thống chính sách và chương trình như vậy, là sự vào cuộc của bộ máy từ trung ương (trọng tâm là Bộ Phụ nữ và Gia đình Hàn Quốc) tới chính quyền địa phương tự trị của từng tỉnh, thành, khu vực.

2.2.4 Tình hình phụ nữ Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc

Hàn Quốc là một trong những quốc gia đang dịch chuyển sang xã hội đa văn hóa nhanh nhất trong khu vực châu Á, với làn sóng di trú kết hôn ồ ạt từ các quốc gia trong và ngoài khu vực. Đặc biệt, các quốc gia Đông Nam Á đang trở thành các quốc

gia có mối quan hệ thông gia với Hàn Quốc, với số lượng cô dâu di trú chiếm vị trí hàng đầu. Trong đó, Việt Nam và Philippines là hai quốc gia có số lượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn quốc tế nhiều nhất ở khu vực Đông Nam Á, và cũng giữ thứ hạng cao trong số các quốc gia có số lượng phụ nữ di trú kết hôn tại Hàn Quốc (từ năm 2015, Việt Nam đã trở thành quốc gia có số người di trú theo diện kết hôn và nhập quốc tịch lớn nhất (không tính người Trung Quốc gốc Hàn).

2.3. Các phương pháp nghiên cứu

Trong phạm vi luận án này, các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong từng giai đoạn để đáp ứng cho từng mục tiêu cụ thể. Các phương pháp nghiên cứu được áp dụng gồm có:

1. Phương pháp tổng hợp và phân tích tài liệu
2. Phương pháp phỏng vấn sâu: Tác giả đã phỏng vấn sâu với 37 cô dâu di trú trong khoảng thời gian từ tháng 11/2024 đến tháng 4/2025. Phần lớn các cô dâu di trú đã sống tại Hàn Quốc từ 3 năm trở lên, do đó đã duy trì một khoảng thời gian định cư nhất định, đủ để đóng góp mức độ hòa nhập xã hội ở các chiều cạnh khác nhau. Một số cô dâu đang làm việc tại Trung tâm hỗ trợ người nhập cư, Trung tâm hỗ trợ gia đình đa văn hóa... giúp cung cấp nhiều thông tin quan trọng về bối cảnh chung và cuộc sống của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Có 4 cô dâu đã thất bại trong hôn nhân và trở về Việt Nam. Sự có mặt của nhóm cô dâu này giúp dữ liệu nghiên cứu mang tính đa chiều hơn, có cả những trải nghiệm đau đớn và thất bại.

3. Phương pháp khảo sát xã hội học/điều tra bằng bảng hỏi

Dựa vào các thông tin thu thập được từ phân tích tài liệu và phỏng vấn sâu, tác giả luận án tiến hành xây dựng bảng hỏi cấu trúc để thu thập thông tin định lượng. Bảng hỏi gồm 60 câu hỏi tập trung vào các 04 lĩnh vực khác nhau của hòa nhập xã hội là kinh tế, văn hóa, quan hệ xã hội và chính trị. Quá trình khảo sát của luận án được thực hiện dưới hai hình thức: khảo sát online (thông qua google form) và điều tra bảng hỏi trực tiếp. Luận án sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện do đặc trưng khó tiếp cận do khoảng cách địa lý. Sau 2 tháng, khảo sát đã nhận được 305 phiếu trả lời (cả online và offline, trong đó có 99 phiếu trả lời offline và 206 phiếu trả lời online). Sau khi lọc dữ liệu, số phiếu hợp lệ được sử dụng để thống kê là 298 phiếu.

Dữ liệu thu được từ khảo sát được làm sạch và thống kê bằng phần mềm SPSS 26. Các biến định lượng được thống kê mô tả nhằm phản ánh thực trạng hòa nhập xã hội của cô dâu di trú, tập trung phân tích tần suất (tỷ lệ phần trăm) và giá trị trung bình (mean). Đối với các yếu tố ảnh hưởng, luận án chủ yếu phân tích bảng chéo (cross-tabulation) kết hợp với các chỉ số thống kê như giá trị p (p-value), giá trị t (t-value) và hệ số tương quan Pearson nhằm xác định những yếu tố có ý nghĩa tác động về mặt thống kê đến các khía cạnh hòa nhập xã hội.

2.4. Đặc điểm của nhóm đối tượng tham gia khảo sát

Về quê quán tại Việt Nam, nhóm đối tượng khảo sát đến từ các tỉnh, thành trên cả nước, trong đó, phụ nữ di trú đến từ các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ lệ cao hơn. Về nơi cư trú tại Hàn Quốc, nhóm mẫu tập trung ở hai khu vực lớn nhất Hàn Quốc là khu vực thủ đô (bao gồm Seoul, Incheon và Gyeonggi-do) và Busan. Về độ tuổi, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc tham gia khảo sát có độ tuổi khá đa dạng, trong đó tập trung chủ yếu trong nhóm từ 21 đến dưới 40 tuổi. Thời gian cư trú tại Hàn Quốc của nhóm mẫu trải dài từ dưới 3 năm tới trên 20 năm. Về tình trạng hôn nhân, 95,3% nhóm mẫu tham gia khảo sát đang trong cuộc hôn nhân, phụ nữ đã ly thân, ly hôn hay góa chồng chiếm tỉ lệ rất thấp. *Tổng thể*, mẫu khảo sát phản ánh một bức tranh phong phú và đa chiều về nhóm phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, từ đó cung cấp nền tảng quan trọng cho việc phân tích hòa nhập xã hội trong các lĩnh vực xã hội, văn hóa, kinh tế và chính trị trong các phần tiếp theo của luận án.

CHƯƠNG 3. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC KINH TẾ

3.1 Thực trạng hòa nhập trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Tỉ lệ phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có đi làm là 71,1%, cho thấy mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao. Tuy nhiên, các cô dâu di trú tập trung làm việc trong các lĩnh vực công việc tay chân và dịch vụ, tỉ lệ làm công việc không chính thức hoặc bán thời gian cao. Liên quan tới tính ổn định của công việc, luận án đã chỉ ra xu hướng dịch chuyển công việc khá cao của các cô dâu di trú, các

nguyên nhân mang tính chủ quan, lựa chọn là những yếu tố đóng vai trò quyết định. Điều này phù hợp với mục đích của hành trình di trú, nhằm xây dựng gia đình và có một cuộc sống tốt đẹp hơn tại một đất nước mới. Về mức thu nhập, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức thu nhập khá thấp (chỉ đạt trung bình 2,32/6 điểm; mức thu nhập phổ biến nhất từ 1 triệu won ~ 3 triệu won). Như vậy, các dữ liệu về tình trạng việc làm, thu nhập, sự thiếu ổn định trong công việc, khó khăn trong quá trình tìm việc và tiếp cận với các chương trình đào tạo nghề... đều cho thấy mức độ hòa nhập xã hội ở phương diện chất lượng nghề nghiệp dưới mức trung bình của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn quốc tế tại Hàn Quốc.

3.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Hoạt động kinh tế của phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn tại Hàn Quốc chịu sự tác động của nhiều yếu tố, trong đó *nhóm yếu tố cá nhân*, đặc biệt là độ tuổi, thời gian cư trú tại Hàn Quốc, trình độ tiếng Hàn có tác động sâu sắc đến tình trạng việc làm và lựa chọn nghề nghiệp của các chị em. Bên cạnh đó, mạng lưới xã hội, quan hệ gia đình là những yếu tố thúc đẩy và hỗ trợ đáng kể vào việc cải thiện chất lượng của các cô dâu di trú. Ngược lại, dù không thể hiện rõ mức độ tác động về mặt thống kê, song dữ liệu khảo sát sâu đã chỉ ra các yếu tố khách quan từ thị trường lao động Hàn Quốc (điều kiện về bằng cấp, nhận thức về đa văn hóa...) chính là rào cản đối với quá trình hòa nhập của các cô dâu di trú.

3.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực kinh tế của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Khi so sánh với phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, có thể thấy, có thể nhận định rằng cô dâu Philippines có các chỉ báo hòa nhập kinh tế về chất lượng công việc tốt hơn, thể hiện qua tỷ lệ cao hơn trong các nghề nghiệp có yêu cầu chuyên môn và kỹ năng. Điều này có thể xuất phát từ mạng lưới xã hội và năng lực tiếng Anh – là những ưu thế đặc thù của phụ nữ Philippines. Dù vậy, phụ nữ Philippines có xu hướng gặp nhiều thách thức liên quan đến ngôn ngữ, chăm sóc gia đình và công nhận năng lực, trong khi phụ nữ Việt Nam đối mặt với thách thức nhiều hơn về địa lý (việc làm gần nơi ở) và thiếu thông tin. Về tổng thể, kết quả nghiên cứu

đã một lần nữa chứng minh, mặc dù phụ nữ di trú theo diện kết hôn đến từ các quốc gia Đông Nam Á đã và đang nỗ lực hòa nhập vào thị trường lao động của Hàn Quốc, song vẫn gặp phải nhiều rào cản (về mặt chủ quan như năng lực nghề nghiệp, trình độ học vấn; về mặt khách quan như rào cản từ phía gia đình, yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp Hàn Quốc...).

CHƯƠNG 4. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC VĂN HÓA

4.1 Thực trạng hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Trong lĩnh vực văn hóa, ba chỉ báo được tập trung đánh giá là năng lực tiếng Hàn, mức độ thích nghi với các yếu tố văn hóa mới và mức độ đồng hóa về bản sắc văn hóa. Kết quả nghiên cứu khẳng định phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc hòa nhập ở mức độ cao trong khía cạnh ngôn ngữ, hay sinh hoạt thường ngày. Điều này phản ánh năng lực tiếp nhận tốt, thái độ cởi mở và tích cực trong việc tiếp nhận văn hóa Hàn Quốc của các cô dâu di trú đến từ Việt Nam. Ở tiêu chí về đồng hóa bản sắc văn hóa, mức điểm trung bình đạt 2,61 (SD = 1,19), thấp hơn mức trung bình lý thuyết, cho thấy đa số phụ nữ di trú không hoàn toàn đồng nhất bản thân với người Hàn Quốc. Kết quả nghiên cứu không chỉ phản ánh mức độ hòa nhập mà còn thể hiện rõ chiến lược hòa nhập văn hóa tích cực của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Họ vẫn duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam trong khi đồng thời thể hiện sự sẵn sàng và khả năng thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, dù không đồng nhất bản thân hoàn toàn với xã hội tiếp nhận.

4.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Quá trình hòa nhập và thích nghi với văn hóa Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là một quá trình diễn tiến liên tục, đa chiều, và chịu sự tác động phức tạp từ nhiều yếu tố. Bên cạnh những yếu tố cá nhân như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch, tình trạng việc làm... ; quan hệ gia đình, mạng lưới xã hội và các môi trường xung quanh (nhận thức đa văn hóa của cộng đồng) cũng đều có tác động đáng kể đến mức độ thích nghi và hòa nhập của

các cô dâu. Kết quả khảo sát của nghiên cứu cũng làm rõ, quá trình này không chỉ dừng lại ở một độ tuổi hay khoảng thời gian cư trú nhất định, mà là *một quá trình liên tục và kéo dài suốt cuộc đời của người phụ nữ di trú kết hôn, diễn ra song song với cuộc sống sinh hoạt của họ tại Hàn Quốc.*

4.3. So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực văn hóa của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Khi so sánh với phụ nữ Philippines, kết quả khảo sát cho thấy mức độ hòa nhập về ngôn ngữ của người Việt Nam tốt hơn, ít nhất là xét trên phương diện tự đánh giá hoặc đánh giá khảo sát. Tuy nhiên, khi xem xét kết quả đánh giá năng lực tiếng Hàn TOPIK, phụ nữ Việt Nam tập trung ở các cấp độ thấp và trung bình, trong khi phụ nữ Philippines có xu hướng đạt tỉ lệ cao hơn ở các cấp độ trung – cao. Và cũng như phụ nữ Việt Nam, quá trình thích nghi và hòa nhập của cô dâu di trú người Philippines chịu tác động từ nhiều yếu tố, trong đó không thể bỏ qua vai trò của gia đình và bối cảnh xung quanh (bao gồm mạng lưới xã hội, các phương tiện truyền thông và định kiến xã hội).

CHƯƠNG 5. HÒA NHẬP CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO DIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TRONG CÁC MỐI QUAN HỆ VÀ HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI

5.1 Thực trạng hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Trong lĩnh vực xã hội, các chỉ báo định lượng quan trọng bao gồm: mối quan hệ với chồng và gia đình nhà chồng, cảm nhận về vị thế của bản thân trong các mối quan hệ xã hội nói chung và mức độ gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc. Dữ liệu thống kê cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đạt mức độ hòa nhập cao trong các mối quan hệ trong gia đình, quan hệ xã hội, cũng như thể hiện thái độ tích cực trong cảm giác về sự hòa hợp và gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc. Trong đó, người chồng Hàn Quốc có vai trò quan trọng, là động lực giúp cô dâu di trú dễ dàng thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc và là cầu nối giúp mở rộng mạng lưới xã hội của cô dâu. Mối quan hệ với chồng được các cô dâu di trú đánh giá cao là dấu hiệu tích cực cho thấy sự cải thiện trong mối quan hệ gia đình hạt nhân, tạo chỗ dựa vững chắc cho toàn bộ quá trình thích nghi và hòa nhập của các chị em. Tuy

nhiên, độ lệch chuẩn các tiêu chí đánh giá đều ở mức cao (xấp xỉ 1,0) cho thấy trải nghiệm đa dạng của phụ nữ di trú. Nhìn chung, kết quả phân tích dữ liệu thống kê cho thấy phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đạt mức độ hòa nhập cao trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội, từ đó thể hiện thái độ tích cực đối với viễn cảnh hòa hợp và gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc.

5.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập trong các mối quan hệ và hoạt động xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Trong các yếu tố ảnh hưởng, người chồng Hàn Quốc có vai trò quan trọng, là động lực giúp cô dâu di trú dễ dàng thích nghi với cuộc sống ở Hàn Quốc và là cầu nối giúp mở rộng mạng lưới xã hội của cô dâu. Về mặt xã hội, mạng lưới bạn bè của các cô dâu di trú Việt Nam vẫn tập trung chủ yếu trong phạm vi đồng hương. Sự gắn kết xã hội thực chất với người Hàn Quốc còn ở mức hạn chế, từ đó ảnh hưởng đến mức độ hòa nhập toàn diện. mức độ tham gia vào các hoạt động xã hội và hội nhóm tại nơi cư trú của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc còn tương đối hạn chế.

5.3. So sánh với hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực xã hội

Kết quả so sánh số liệu cho thấy cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có mức độ hòa nhập khá cao trong các mối quan hệ gia đình. Ở phương diện xã hội, cả người Việt Nam và Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đều có xu hướng dựa vào mạng lưới xã hội đồng hương khi gặp khó khăn hoặc cần lời khuyên. Tuy nhiên, mức độ tương tác và tìm kiếm sự giúp đỡ từ người bản xứ (người Hàn Quốc) có sự khác biệt tùy thuộc vào tình huống cụ thể. Đặc biệt, người Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có xu hướng tham gia vào nhiều loại hình hội nhóm, cộng đồng hơn so với người Việt Nam, đặc biệt là trong các hoạt động tôn giáo và các tổ chức dân sự/xã hội. Và dù có sự tương đồng trong các nhóm yếu tố tác động, nhưng sự khác biệt về mặt văn hóa (quan niệm về vai trò của người phụ nữ trong gia đình, ý thức về sự bình đẳng, đặc biệt là bình đẳng giới...) là những rào cản đặc trưng trong quá trình hòa nhập xã hội của người phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

CHƯƠNG 6. HÒA NHẬP XÃ HỘI CỦA PHỤ NỮ DI TRÚ THEO ĐIỆN KẾT HÔN QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC CHÍNH TRỊ

6.1 Thực trạng hòa nhập trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Chương 6 đã đánh giá hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc trong lĩnh vực chính trị, với các chỉ báo cơ bản là tình trạng quốc tịch, hiểu biết và tham gia hoạt động chính trị, mức độ thụ hưởng các chính sách và dịch vụ phúc lợi xã hội hay mức độ hài lòng nói chung đối với cuộc sống tại Hàn Quốc. Kết quả cho thấy, mặc dù chỉ đạt *mức độ hòa nhập trung bình ở khía cạnh quốc tịch*, song *phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đã phần không bị phân biệt đối xử hay gặp khó khăn gì trong việc thực thi quyền công dân cũng như thụ hưởng các chính sách hỗ trợ* của chính phủ Hàn Quốc. Phân tích chi tiết trong chương 6 của luận án cũng đã chỉ ra cô dâu di trú có nhu cầu và điều kiện sử dụng nhiều dịch vụ phúc lợi đa dạng tại Hàn Quốc, trong đó tập trung vào các dịch vụ liên quan tới lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa (tiếng Hàn, âm thực và văn hóa); lĩnh vực kinh tế (đào tạo và giới thiệu việc làm); hay gia đình (giáo dục vai trò làm mẹ, giáo dục trẻ em...). Mặc dù vẫn có sự chênh lệch đáng kể giữa nhu cầu và thực tế sử dụng, song sự đa dạng trong loại hình dịch vụ và thực tế có thể tiếp cận và sử dụng các dịch vụ này cho thấy *mức độ hòa nhập tương đối cao trong lĩnh vực thụ hưởng chính sách* của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Đặc biệt, về mặt tổng thể, các cô dâu di trú tham gia khảo sát *có mức độ hài lòng tương đối cao đối với cuộc sống*, cho thấy mức độ hòa nhập xã hội tổng thể tương đối khả quan của nhóm phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.

6.2 Yếu tố ảnh hưởng tới hòa nhập trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Dữ liệu định lượng đã làm rõ những rào cản trong quá trình nhập quốc tịch Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, đó là những rào cản về trình độ, năng lực (thể hiện trong mối quan hệ tương quan giữa độ tuổi và thời gian cư trú – những yếu tố liên quan đến trải nghiệm cuộc sống tại Hàn Quốc và trình độ tiếng Hàn) và vấn đề kinh tế (thể hiện trong thu nhập của phụ nữ di trú). Bên cạnh đó, rào cản gia

đình đến từ việc người chồng và gia đình nhà chồng không có niềm tin và lo sợ cô dâu di trú sau khi có được quốc tịch sẽ bỏ ra ngoài hoặc yêu cầu ly dị. Ngoài ra, các nhóm yếu tố xã hội bao gồm hệ thống chính sách, mạng lưới quan hệ xã hội, thái độ nhận thức về đa văn hóa của những người xung quanh... cũng là một tác nhân cản trở sự hòa nhập xã hội của các cô dâu di trú.

6.3 So sánh với hòa nhập xã hội trong lĩnh vực chính trị của phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc

Khi so sánh với nhóm phụ nữ Philippines, kết quả khảo sát cho thấy các cô dâu di trú người Philippines thể hiện mức độ hòa nhập cao ở các hoạt động chính trị, thể hiện qua ý thức và sự tham gia sôi nổi trên nhiều lĩnh vực chính trị nói chung. Tuy nhiên, liên quan tới đời sống cá nhân, tình trạng quốc tịch và mức độ sử dụng dịch vụ phúc lợi hạn chế lại cho thấy *mức độ hòa nhập thấp hơn tương đối so với các cô dâu di trú đến từ Việt Nam*. Nếu như ngôn ngữ tiếng Anh, và xu thế nữ hóa trong di cư quốc tế của Philippines là nền tảng tạo nên sự tự tin, sôi nổi trong hoạt động chính trị; thì sự hạn chế trong năng lực ngôn ngữ (tiếng Hàn) cũng như những khác biệt, khoảng cách về văn hóa lại là rào cản của phụ nữ Philippines trong quá trình hòa nhập tại Hàn Quốc nói chung. Điều này đặt ra bài toán về chính sách hòa nhập, cần có những chương trình hỗ trợ cụ thể, phù hợp với từng nhóm quốc tịch với bản sắc văn hóa đặc thù, nhằm thúc đẩy sự công bằng và thực chất hơn trong bối cảnh xã hội đa văn hóa nói chung.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. Tổng kết nội dung luận án

Phần mở đầu của luận án đã đưa ra ba câu hỏi nghiên cứu lớn, nhằm làm sáng tỏ thực trạng hòa nhập của cô dâu di trú Việt Nam tại Hàn Quốc trong 04 lĩnh vực cụ thể là kinh tế, văn hóa, các mối quan hệ và tham gia xã hội, chính trị, cũng như đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ở ba cấp độ cá nhân, gia đình và xã hội; đồng thời so sánh, đối chiếu với hòa nhập xã hội của phụ nữ Philippines. Các chương nội dung của luận án đã tập trung trả lời các câu hỏi này trên cơ sở các quan điểm lý thuyết về di cư và hội nhập, lý thuyết đa văn hóa, thuyết bình đẳng cơ hội và thích nghi của người di trú. Đến đây tác giả luận án sẽ nhìn lại một số điểm chính.

Thứ nhất, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc có mức độ hòa nhập xã hội khác nhau trong từng lĩnh vực cụ thể. Trong lĩnh vực kinh tế, dù phụ nữ Việt Nam di trú kết hôn có mức độ tham gia hoạt động kinh tế khá cao, thể hiện qua tỷ lệ có việc làm tương đối cao, song lại tập trung ở các công việc tay chân và dịch vụ. Bên cạnh đó, các cô dâu di trú nhận được mức thu nhập khá thấp và thiếu ổn định về công việc, thể hiện mức độ hòa nhập xã hội ở phương diện chất lượng nghề nghiệp dưới mức trung bình. Điều này cho thấy dù nhiều phụ nữ đã tham gia lao động, họ vẫn đang đối mặt với vấn đề nâng cao chất lượng công việc nhằm đảm bảo khả năng tự chủ tài chính và ổn định cuộc sống. Ở lĩnh vực văn hóa, các cô dâu di trú cho thấy mức độ hòa nhập về mặt ngôn ngữ đạt mức trung bình khá, đảm bảo năng lực giao tiếp cơ bản để thích nghi với môi trường xã hội Hàn Quốc. Các chỉ báo về mức độ hòa nhập thích nghi với lối sống, sinh hoạt thường ngày đều đạt mức tương đối cao. Kết quả nghiên cứu của luận án cũng chỉ rõ chiến lược hòa nhập văn hóa tích cực của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc khi vẫn duy trì bản sắc văn hóa Việt Nam, đồng thời sẵn sàng thích nghi với văn hóa Hàn Quốc, dù không đồng nhất bản thân hoàn toàn với xã hội tiếp nhận. Trong lĩnh vực xã hội, các cô dâu di trú cho thấy mức độ hòa nhập tích cực trong mối quan hệ với chồng và gia đình chồng. Đặc biệt, sự tham gia vào các mối quan hệ xã hội cũng đạt mức điểm khá cao trên thang đánh giá, cho thấy các chị em phụ nữ không chỉ gắn kết trong gia đình mà còn tích cực mở rộng mạng lưới xã hội. Có thể nói, phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc thể hiện thái độ tích cực trong cảm giác về sự hòa hợp và gắn bó lâu dài với cuộc sống tại Hàn Quốc. Về phương diện chính trị, tình trạng quốc tịch là một điểm còn hạn chế, chỉ đạt mức trung bình. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe và chính sách hỗ trợ đều được đánh giá ở mức tốt, dù vẫn có sự chênh lệch nhất định giữa nhu cầu và thực tế sử dụng. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu giúp chỉ ra hòa nhập chính trị không chỉ được quyết định bởi yếu tố pháp lý (như quốc tịch), mà còn chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố khác như năng lực ngôn ngữ, thời gian cư trú, điều kiện kinh tế, môi trường gia đình và bối cảnh xã hội. Tổng thể, dựa trên dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu thứ cấp, có thể khẳng định mức độ hòa nhập xã hội của nhóm phụ nữ này là tương đối khả quan.

Thứ hai, quá trình hòa nhập và thích nghi với cuộc sống và xã hội Hàn Quốc của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc là một quá trình diễn tiến liên tục, đa chiều, và chịu sự tác động phức tạp từ nhiều yếu tố. Các nhóm yếu tố ảnh hưởng bao gồm các nhóm yếu tố cá nhân (bao gồm nhóm nhân tố về nhân khẩu học xã hội (như độ tuổi, trình độ giáo dục, thời gian cư trú, tình trạng quốc tịch và tình trạng việc làm) cùng các yếu tố khác như cảm giác tôn trọng bản thân, cảm giác tự tin vào năng lực của bản thân...), nhóm yếu tố gia đình (bao gồm quan hệ với chồng, và gia đình nhà chồng, nhận thức về đa văn hóa của các thành viên trong gia đình), và nhóm yếu tố xã hội (thị trường lao động, nhận thức đa văn hóa của cộng đồng, hay các dịch vụ hỗ trợ về ngôn ngữ, các dịch vụ sinh hoạt giải trí, các dịch vụ kết nối giao tiếp...). Phân tích thống kê cho thấy mức độ tác động của từng nhóm yếu tố đối với các chiều cạnh hòa nhập cụ thể là không đồng nhất. Đồng thời, các chiều cạnh của hòa nhập xã hội có mối quan hệ tương quan chặt chẽ với nhau; sự cải thiện ở một lĩnh vực có thể tạo hiệu ứng lan tỏa, góp phần thúc đẩy mức độ hòa nhập ở các lĩnh vực khác.

Thứ ba, so sánh với trường hợp phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm. Cụ thể, phụ nữ Philippines có mức độ hòa nhập tốt hơn ở khía cạnh việc làm, thể hiện qua chất lượng công việc và hoạt động chính trị, thể hiện qua sự tham gia sôi nổi vào hoạt động chính trị dưới nhiều hình thức khác nhau. Điều này có thể xuất phát từ khả năng tiếng Anh một điểm mạnh của người di trú Philippines trong xã hội Hàn Quốc, và hoạt động sôi nổi của các cộng đồng người Philippines (đặc biệt là cộng đồng tôn giáo). Tuy nhiên, ở các khía cạnh còn lại, phụ nữ Philippines di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc lại cho thấy mức độ hòa nhập thấp hơn, đặc biệt về năng lực ngoại ngữ và quan hệ gia đình. Điều này có thể xuất phát từ sự khác biệt về văn hóa, do văn hóa Philippines tôn trọng vai trò của người phụ nữ và đề cao bình đẳng giới trong mọi mối quan hệ, so với hệ tư tưởng phụ hệ của Hàn Quốc. Trên cơ sở bằng chứng thực nghiệm và phân tích so sánh, luận án tiếp tục khẳng định vai trò quan trọng của các yếu tố văn hóa và xã hội trong việc định hình và nâng đỡ trải nghiệm hòa nhập của phụ nữ di trú theo diện kết hôn trong bối cảnh Hàn Quốc đương đại.

Như vậy, với cách tiếp cận liên ngành, mở rộng phạm vi Hàn Quốc học tại Việt Nam sang các vấn đề đương đại như di cư và xã hội đa văn hóa, kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần bổ sung cơ sở lý luận và bằng chứng thực tiễn cho việc phân tích quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú, góp phần làm rõ tính phức hợp của quá trình hòa nhập thay vì chỉ tiếp cận ở góc độ cá nhân hay gia đình. Về mặt thực tiễn, luận án, bằng việc xem xét quá trình hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc, so sánh về đặc trưng văn hóa – xã hội giữa các quốc gia là quê hương gốc và Hàn Quốc, đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm giúp nhận diện đặc điểm riêng và tính phổ quát của quá trình hòa nhập trong bối cảnh Hàn Quốc. Trên cơ sở đó, các kết quả nghiên cứu của luận án có thể được sử dụng làm cơ sở khoa học cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách hỗ trợ phụ nữ di trú và gia đình đa văn hóa tại Hàn Quốc, cũng như góp phần định hướng các hoạt động hợp tác song phương và đa phương giữa Hàn Quốc và các nước Đông Nam Á trong lĩnh vực di trú, xã hội và nhân văn.

2. Một số kiến nghị đề xuất

Dựa trên những kết luận nêu trên, luận án đưa ra một số khuyến nghị để tăng cường mức độ hòa nhập trong mọi lĩnh vực của cuộc sống cũng như đảm bảo hòa nhập xã hội bền vững tại xã hội đa văn hóa Hàn Quốc cho các cô dâu di trú.

Ở cấp độ cá nhân, có thể đưa ra một số khuyến nghị như sau. *Thứ nhất*, cần tăng cường năng lực thích nghi văn hóa và bảo tồn bản sắc văn hóa gốc. Luận án đã chỉ ra chiến lược thích nghi được đa số phụ nữ Việt Nam lựa chọn là “chiến lược hòa nhập”, vừa thích nghi vừa bảo tồn bản sắc văn hóa gốc. Điều này cũng hàm ý việc khả năng cảm nhận và hành xử phù hợp với các chuẩn mực văn hóa địa phương, cùng với việc bảo tồn văn hóa mẹ đẻ là những yếu tố quyết định trong việc đạt được trạng thái hòa nhập bền vững trong bối cảnh xã hội đa văn hóa tại Hàn Quốc. Do đó, các cô dâu di trú Việt Nam cần tích cực tham gia các chương trình giáo dục văn hóa, bao gồm cả giáo dục ngôn ngữ, văn hóa đời sống và cả giá trị truyền thống. Đồng thời, có thể phát triển và tích cực tham gia các mô hình hỗ trợ liên văn hóa, nơi phụ nữ vừa giữ gìn bản sắc Việt Nam vừa học cách hòa nhập vào xã hội Hàn Quốc một cách linh hoạt và tích cực. *Thứ hai*, việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ xã hội chất lượng

có ý nghĩa then chốt. Phân tích của luận án cho thấy các mối quan hệ thân mật như với chồng và gia đình chồng tác động đáng kể tới mức độ hài lòng của phụ nữ Việt Nam, trong khi mạng lưới xã hội là yếu tố thúc đẩy hòa nhập xã hội trong nhiều lĩnh vực của phụ nữ Philippines (như cơ sở tôn giáo, nhóm đồng hương...). Động lực cho các mối quan hệ này chính là các chương trình hỗ trợ hòa nhập xã hội tăng cường giao tiếp liên văn hóa trong gia đình, các khóa đào tạo dành cho cả hai vợ chồng, nhằm giảm thiểu xung đột và thúc đẩy sự đồng cảm; và cả các cộng đồng phụ nữ di trú, nơi phụ nữ có thể chia sẻ kinh nghiệm, giải tỏa căng thẳng và thiết lập quan hệ xã hội lành mạnh. Các hoạt động gắn kết cộng đồng tại địa phương (trường học, khu phố, trung tâm phúc lợi) cũng là các điểm đến hiệu quả giúp phụ nữ di trú mở rộng mạng lưới quan hệ ngoài phạm vi gia đình. *Thứ ba*, cảm giác bị đánh giá thấp trong các mối quan hệ xã hội và thiếu gắn bó với môi trường sống có thể ảnh hưởng tiêu cực đến trải nghiệm hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú. Do vậy, cần tích cực cải thiện cảm giác bị cô lập và yếu thế, nhờ sự hỗ trợ của phiên dịch viên hoặc chuyên gia cố vấn (mentorship) để có chiến lược đối phó và hỗ trợ cảm xúc phù hợp. Đồng thời, các cô dâu nên tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, tình nguyện hoặc nhóm sở thích, để phát triển cảm giác gắn bó và vai trò chủ động trong xã hội, làm cơ sở cho sự hòa nhập xã hội một cách bền vững và hiệu quả tại Hàn Quốc.

Bên cạnh các giải pháp ở cấp độ cá nhân, việc tăng cường năng lực hòa nhập xã hội của phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ *giữa các cơ quan quản lý, tổ chức xã hội và các thể chế chính sách ở cả hai quốc gia*. Luận án đề xuất một số định hướng và khuyến nghị chính sách như sau. *Thứ nhất*, như đã khẳng định ở trên, kết quả nghiên cứu của luận án đã làm nổi bật vai trò trung tâm của yếu tố ngôn ngữ (trình độ tiếng Hàn) như một biến số có tác động mạnh mẽ và nhất quán tới cả tình trạng quốc tịch và khả năng tiếp cận dịch vụ phúc lợi. Do vậy, ngay từ *trước khi nhập cảnh*, để nâng cao năng lực và mức độ hòa nhập xã hội của cô dâu di trú, cần có những chương trình phối hợp giữa Việt Nam và Hàn Quốc nhằm nâng cao nhận thức và tập trung tăng cường năng lực ngôn ngữ. Để tăng tính chủ động ngay từ khi mới bước chân tới Hàn Quốc, các cô dâu cần có một nền tảng ngôn ngữ và hiểu biết văn hóa nhất định, là “hành trang mềm” trước khi nhập cảnh. Ở đây, vai trò của Việt Nam vô cùng quan trọng. Cùng

với các chương trình truyền thông, những quy định bắt buộc về mặt ngoại ngữ hay tham gia khóa học văn hóa nên được đưa làm điều kiện tiên quyết khi thực hiện các thủ tục đăng kí kết hôn tại địa phương. Phía Hàn Quốc có thể cung cấp nguồn lực, tài liệu đào tạo, cũng như tham gia và quá trình đánh giá để đảm bảo tính khách quan và thực chất của các quy định hay điều kiện này. *Sau khi nhập cảnh*, hai quốc gia vẫn cần có sự phối hợp chặt chẽ để theo dõi, đánh giá tình hình hòa nhập của cô dâu di trú để có những hỗ trợ, khuyến nghị kịp thời. Những hoạt động hợp tác thực tiễn về mặt thể chế giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong quản lý và hỗ trợ di trú kết hôn quốc tế như vậy sẽ giúp hỗ trợ toàn diện phụ nữ Việt Nam di trú theo diện kết hôn, từ giai đoạn chuẩn bị ở Việt Nam đến giai đoạn hòa nhập tại Hàn Quốc. *Thứ hai*, chính phủ Hàn Quốc cần tiếp tục hoàn thiện chính sách phúc lợi và hỗ trợ đa văn hóa theo hướng hỗ trợ phụ nữ di trú được tham gia xã hội và hòa nhập bền vững. Cụ thể, việc tích hợp chính sách hòa nhập xã hội của phụ nữ di trú vào các chương trình về bình đẳng giới, việc làm, giáo dục và phúc lợi cộng đồng; khuyến khích sự tham gia của phụ nữ di trú trong các tổ chức xã hội địa phương, giúp họ trở thành “chủ thể của hòa nhập” thay vì chỉ là đối tượng thụ hưởng sẽ có ý nghĩa thực tiễn trong việc thúc đẩy hòa nhập xã hội của các cô dâu. *Thứ ba*, phụ nữ di trú từ Việt Nam, Philippines, Campuchia và một số quốc gia Đông Nam Á khác đang tạo nên một cộng đồng đa văn hóa có quy mô lớn tại Hàn Quốc. Vì vậy, cần thiết lập một cơ chế hợp tác khu vực để chia sẻ kinh nghiệm, nâng cao năng lực và phối hợp chính sách trong quản lý di trú kết hôn quốc tế. *Cuối cùng*, từ góc độ học thuật, việc tiếp tục nghiên cứu và đào tạo chuyên sâu về phụ nữ di trú Việt Nam tại Hàn Quốc trong khuôn khổ Hàn Quốc học sẽ góp phần củng cố nền tảng tri thức và phục vụ thực tiễn chính sách. Việc thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức xã hội, trường đại học, viện nghiên cứu Việt Nam và Hàn Quốc trong nghiên cứu, đào tạo, trao đổi học thuật về vấn đề di trú, hôn nhân quốc tế và hòa nhập xã hội, nhằm cung cấp bằng chứng khoa học cho hoạch định chính sách.

3. Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Bên cạnh những kết quả đạt được, luận án vẫn còn tồn tại một số hạn chế về mặt phương pháp có thể ảnh hưởng đến khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu. Trước hết, cách thức khảo sát như trên có thể hạn chế khả năng kết luận mang tính

đại diện cho toàn bộ nhóm đối tượng phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc. Điều này cũng giới hạn phạm vi suy luận và mở rộng được trình bày trong phần kết luận. Bên cạnh đó, phạm vi khảo sát tập trung vào một số khu vực địa lý nhất định (chủ yếu ở khu vực thủ đô Seoul và Busan), do đó thiếu sự bao quát đối với các khu vực nông thôn hoặc vùng xa, nơi điều kiện sống và mức độ hòa nhập có thể khác biệt đáng kể. Một hạn chế khác của luận án chính là độ trễ của dữ liệu nghiên cứu, do số liệu thứ cấp chủ yếu được khai thác từ Báo cáo gia đình đa văn hóa Hàn Quốc năm 2021, do vậy, chưa phản ánh đầy đủ những biến đổi gần đây về tình hình nhập cư, thị trường lao động, hay bối cảnh xã hội đa văn hóa tại Hàn Quốc. Cuối cùng, như đã trình bày trong phạm vi nghiên cứu, nghiên cứu so sánh với phụ nữ Philippines chỉ giới hạn ở một số chiều cạnh và chỉ báo có dữ liệu. Việc thiếu dữ liệu dựa trên cơ sở khảo sát thực địa phụ nữ di trú theo diện kết hôn người Philippines đã giới hạn phần nào ý nghĩa so sánh và các khuyến nghị cụ thể trong nghiên cứu này.

Trên cơ sở những phát hiện của luận án này, trong tương lai, tác giả luận án sẽ tiếp tục thực hiện các nghiên cứu khác về hòa nhập xã hội trong dòng chảy toàn cầu hóa. Tuy nhiên, để khắc phục những hạn chế trên, trong tương lai, tác giả luận án sẽ hướng tới việc chọn mẫu có tính đại diện cao hơn. Đồng thời, tác giả luận án sẽ mở rộng phạm vi địa lý nghiên cứu để bao gồm cả khu vực nông thôn và các cộng đồng ít được chú ý để giúp phản ánh đa dạng hơn trải nghiệm của các cô dâu di trú. Cuối cùng, tác giả luận án sẽ tiếp tục nghiên cứu, kết hợp các phương pháp định tính và định lượng, khai thác dữ liệu liên ngành, hướng tới nâng cao chiều sâu phân tích và cung cấp cơ sở khoa học vững chắc hơn cho việc hoạch định chính sách liên quan đến phụ nữ di trú theo diện kết hôn tại Hàn Quốc.